Lingard

Từ vựng thời tiết bằng tiếng Anh

Các từ tiếng Anh về thời tiết: nắng, mưa, gió, tuyết, mây và nhiệt độ, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/weather-in-english

Tiếng Anh · Thời tiết · 70

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**weather** [ˈwɛðər] What is the **weather** like today?	**thời tiết** Hôm nay **thời tiết** thế nào?	☐☐☐
2	**sky** [skaɪ] The **sky** is blue today.	**bầu trời, trời** Hôm nay **bầu trời** xanh.	☐☐☐
3	**sun** [sʌn] The **sun** is shining.	**mặt trời** **Mặt trời** đang chiếu sáng.	☐☐☐
4	**sunny** [ˈsʌni] It is **sunny** today.	**nắng, có nắng** Hôm nay trời **nắng**.	☐☐☐
5	**cloud** [klaʊd] There are dark **clouds** in the sky.	**mây, đám mây** Trên trời có những **đám mây** đen.	☐☐☐
6	**cloudy** [ˈklaʊdi] It is **cloudy** this morning.	**nhiều mây, có mây** Sáng nay trời **nhiều mây**.	☐☐☐
7	**rain** [reɪn] I love the sound of **rain**.	**mưa, cơn mưa** Tôi thích tiếng **mưa**.	☐☐☐
8	**rainy** [ˈreɪni] It was a **rainy** day, so we stayed at home.	**có mưa, nhiều mưa** Đó là một ngày **mưa**, nên chúng tôi ở nhà.	☐☐☐
9	**snow** [snoʊ] The children are playing in the **snow**.	**tuyết** Bọn trẻ đang chơi trong **tuyết**.	☐☐☐
10	**snowy** [ˈsnoʊi] It is **snowy** in the mountains.	**phủ tuyết, có tuyết** Trên núi **có tuyết**.	☐☐☐
11	**wind** [wɪnd] The **wind** is very strong today.	**gió** Hôm nay **gió** rất mạnh.	☐☐☐
12	**windy** [ˈwɪndi] It is too **windy** to go to the beach.	**nhiều gió, có gió** Trời **nhiều gió** quá, không đi biển được.	☐☐☐
13	**fog** [fɑg] I can't see the road in this **fog**.	**sương mù** Tôi không nhìn thấy đường trong **sương mù** thế này.	☐☐☐
14	**foggy** [ˈfɑgi] It was a **foggy** morning.	**có sương mù, mù sương** Đó là một buổi sáng **có sương mù**.	☐☐☐
15	**storm** [stɔrm] There was a big **storm** last night.	**bão** Đêm qua có một **cơn bão** lớn.	☐☐☐
16	**stormy** [ˈstɔrmi] The sea is very **stormy** today.	**có bão, động (biển)** Hôm nay biển **động** rất mạnh.	☐☐☐
17	**clear** [klɪr] The sky is **clear** and blue.	**quang đãng, trong** Bầu trời **trong** và xanh.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
18	**hot** [hɑt] It is too **hot** to play outside.	**nóng** Trời **nóng** quá, không chơi ngoài trời được.	☐☐☐
19	**warm** [wɔrm] It is **warm** and sunny today.	**ấm, ấm áp** Hôm nay trời **ấm** và có nắng.	☐☐☐
20	**cool** [kul] It is **cool** in the evening.	**mát, mát mẻ** Buổi tối trời **mát**.	☐☐☐
21	**cold** [koʊld] It is **cold**, so wear a coat.	**lạnh** Trời **lạnh**, nên mặc áo khoác vào.	☐☐☐
22	**wet** [wɛt] My shoes are **wet** from the rain.	**ướt** Giày của tôi **ướt** vì mưa.	☐☐☐
23	**dry** [draɪ] The weather is hot and **dry**.	**khô, khô ráo** Thời tiết nóng và **khô**.	☐☐☐
24	**rainbow** [ˈreɪnˌboʊ] Look, there is a **rainbow**!	**cầu vồng** Nhìn kìa, có **cầu vồng**!	☐☐☐
25	**umbrella** [ʌmˈbrɛlə] Take an **umbrella**, it's raining.	**ô, dù** Mang theo **ô** đi, trời đang mưa.	☐☐☐
26	**temperature** [ˈtɛmprətʃər] The **temperature** is 20 degrees today.	**nhiệt độ** Hôm nay **nhiệt độ** là 20 độ.	☐☐☐
27	**forecast** [ˈfɔrˌkæst] The weather **forecast** says it will rain tomorrow.	**dự báo** **Dự báo** thời tiết nói ngày mai trời sẽ mưa.	☐☐☐
28	**climate** [ˈklaɪmət] Spain has a warm, dry **climate**.	**khí hậu** Tây Ban Nha có **khí hậu** ấm và khô.	☐☐☐
29	**season** [ˈsizən] Spring is my favorite **season**.	**mùa** Mùa xuân là **mùa** yêu thích của tôi.	☐☐☐
30	**spring** [sprɪŋ] Flowers bloom in **spring**.	**mùa xuân** Hoa nở vào **mùa xuân**.	☐☐☐
31	**summer** [ˈsʌmər] We spent the **summer** at the lake.	**mùa hè** Chúng tôi đã trải qua **mùa hè** bên hồ.	☐☐☐
32	**autumn** [ˈɔtəm] The leaves turn red and yellow in **autumn**.	**mùa thu** Lá chuyển sang màu đỏ và vàng vào **mùa thu**.	☐☐☐
33	**winter** [ˈwɪntər] We spent the **winter** in Florida.	**mùa đông** Chúng tôi đã trải qua **mùa đông** ở Florida.	☐☐☐
34	**air** [ɛr] The **air** is fresh after the rain.	**không khí** **Không khí** trong lành sau cơn mưa.	☐☐☐
35	**shine** [ʃaɪn] The sun is **shining**.	**chiếu sáng, chiếu** Mặt trời đang **chiếu sáng**.	☐☐☐
36	**sunshine** [ˈsʌnˌʃaɪn] The **sunshine** warmed our faces.	**ánh nắng, ánh nắng mặt trời** **Ánh nắng** sưởi ấm khuôn mặt chúng tôi.	☐☐☐
37	**shade** [ʃeɪd] We sat in the **shade** of a tree.	**bóng râm** Chúng tôi ngồi dưới **bóng râm** của một cái cây.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
38	**overcast** [ˈoʊvərˌkæst] The sky was **overcast**, and it looked like rain.	**u ám, âm u** Bầu trời **u ám**, trông như sắp mưa.	☐☐☐
39	**raindrop** [ˈreɪndrɑp] A **raindrop** fell on my nose.	**giọt mưa** Một **giọt mưa** rơi trúng mũi tôi.	☐☐☐
40	**shower** [ˈʃaʊər] There will be **showers** this afternoon.	**mưa rào** Chiều nay sẽ có **mưa rào**.	☐☐☐
41	**drizzle** [ˈdrɪzəl] A light **drizzle** fell all afternoon, making the roads slick.	**mưa phùn** **Mưa phùn** lất phất rơi suốt buổi chiều, làm đường trơn trượt.	☐☐☐
42	**downpour** [ˈdaʊnˌpɔr] The **downpour** caught us off guard, soaking us to the bone.	**mưa như trút nước, trận mưa lớn** **Trận mưa như trút nước** khiến chúng tôi bất ngờ, ướt sũng đến tận xương.	☐☐☐
43	**puddle** [ˈpʌdl] The children splashed in the **puddle** after the storm.	**vũng nước** Bọn trẻ té nước trong **vũng nước** sau cơn bão.	☐☐☐
44	**raincoat** [ˈreɪnˌkoʊt] Put on your **raincoat**, it's raining.	**áo mưa** Mặc **áo mưa** vào, trời đang mưa.	☐☐☐
45	**thunderstorm** [ˈθʌndərˌstɔrm] We had a **thunderstorm** last night.	**dông, bão có sấm sét** Đêm qua có một cơn **dông**.	☐☐☐
46	**thunder** [ˈθʌndər] The **thunder** rolled across the sky.	**sấm** **Sấm** rền vang khắp bầu trời.	☐☐☐
47	**lightning** [ˈlaɪtnɪŋ] The storm was accompanied by **lightning** and thunder.	**tia chớp, sét** Cơn bão kèm theo **sét** và sấm.	☐☐☐
48	**hail** [heɪl] The **hail** damaged the crops.	**mưa đá** **Mưa đá** đã làm hư hại mùa màng.	☐☐☐
49	**blow** [bloʊ] The wind is **blowing** from the north.	**thổi (gió)** Gió đang **thổi** từ hướng bắc.	☐☐☐
50	**breeze** [briz] A cool **breeze** came from the sea.	**gió nhẹ, làn gió** Một **làn gió** mát thổi từ biển vào.	☐☐☐
51	**gust** [gʌst] A **gust** of wind sent leaves swirling through the air.	**cơn gió giật, luồng gió** Một **cơn gió giật** làm lá cây xoáy tít trong không trung.	☐☐☐
52	**gale** [geɪl] The **gale** tore down trees and power lines.	**gió mạnh, gió bão** **Gió bão** quật đổ cây cối và đường dây điện.	☐☐☐
53	**calm** [kɑm] The sea was **calm** this morning.	**lặng, yên ả** Sáng nay biển **lặng**.	☐☐☐
54	**snowflake** [ˈsnoʊˌfleɪk] Each **snowflake** is unique.	**bông tuyết** Mỗi **bông tuyết** đều độc nhất vô nhị.	☐☐☐
55	**snowfall** [ˈsnoʊˌfɔl] The **snowfall** was heavy this year.	**lượng tuyết rơi, trận tuyết** Năm nay **lượng tuyết rơi** rất lớn.	☐☐☐
56	**snowstorm** [ˈsnoʊˌstɔrm] The **snowstorm** caused power outages.	**bão tuyết** **Bão tuyết** đã gây mất điện.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
57	**blizzard** [ˈblɪzərd] The **blizzard** forced the airport to close and many flights to be canceled.	**bão tuyết dữ dội** **Trận bão tuyết dữ dội** buộc sân bay phải đóng cửa và nhiều chuyến bay bị hủy.	☐☐☐
58	**sleet** [slit] The **sleet** made driving conditions dangerous.	**mưa tuyết, mưa đá nhỏ** **Mưa tuyết** khiến việc lái xe trở nên nguy hiểm.	☐☐☐
59	**slush** [slʌʃ] The **slush** made walking difficult.	**bùn tuyết, tuyết tan nhão** **Tuyết tan nhão** khiến việc đi bộ trở nên khó khăn.	☐☐☐
60	**ice** [aɪs] The **ice** was thick enough to skate on.	**băng, nước đá** **Lớp băng** đủ dày để trượt băng.	☐☐☐
61	**icy** [ˈaɪsi] The road was **icy** and dangerous.	**đóng băng, phủ băng** Con đường **đóng băng** và nguy hiểm.	☐☐☐
62	**icicle** [ˈaɪsɪkəl] The **icicles** hung from the roof like crystal swords.	**nhũ băng, cột băng** Những **nhũ băng** treo trên mái nhà như những thanh kiếm pha lê.	☐☐☐
63	**frost** [frɔst] The windows were covered in **frost** this morning.	**sương giá** Sáng nay cửa sổ phủ đầy **sương giá**.	☐☐☐
64	**freeze** [friz] The lake **froze** last winter.	**đóng băng** Mùa đông năm ngoái hồ đã **đóng băng**.	☐☐☐
65	**freezing** [ˈfrizɪŋ] It's **freezing** outside!	**lạnh cóng, rét buốt** Ngoài trời **lạnh cóng**!	☐☐☐
66	**melt** [mɛlt] The snow **melted** in the sun.	**tan, tan chảy** Tuyết **tan** dưới ánh nắng.	☐☐☐
67	**thaw** [θɔ] The ground is starting to **thaw**.	**tan băng, tan** Mặt đất đang bắt đầu **tan băng**.	☐☐☐
68	**mist** [mɪst] The **mist** hung low over the valley.	**sương mờ, màn sương** **Màn sương** phủ thấp trên thung lũng.	☐☐☐
69	**dew** [du] The grass was covered in **dew** after a cool night.	**sương, giọt sương** Sau một đêm mát mẻ, cỏ phủ đầy **sương**.	☐☐☐
70	**smog** [smɑg] The **smog** made it difficult to breathe.	**khói bụi, khói mù** **Khói bụi** khiến việc thở trở nên khó khăn.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Thời tiết · 70

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

lặng, yên ả _____ 53

bóng râm _____ 37

phủ tuyết, có tuyết _____ 10

mùa thu _____ 32

nhiều gió, có gió _____ 12

khô, khô ráo _____ 23

lạnh cóng, rét buốt _____ 65

nhiệt độ _____ 26

cầu vồng _____ 24

bão tuyết _____ 56

ô, dù _____ 25

chiếu sáng, chiếu _____ 35

mưa tuyết, mưa đá nhỏ _____ 58

mưa rào _____ 40

tia chớp, sét _____ 47

mùa xuân _____ 30

có bão, động (biển) _____ 16

giọt mưa _____ 39

tan băng, tan _____ 67

sương, giọt sương _____ 69

bông tuyết _____ 54

khí hậu _____ 28

không khí _____ 34

ướt _____ 22

thổi (gió) _____ 49

mưa đá _____ 48

băng, nước đá _____ 60

mưa phùn _____ 41

u ám, âm u _____ 38

nhũ băng, cột băng _____ 62

dông, bão có sấm sét _____ 45

có sương mù, mù sương _____ 14

gió _____ 11

mưa, cơn mưa _____ 7

lạnh _____ 21

bão tuyết dữ dội _____ 57

nắng, có nắng _____ 4

ánh nắng, ánh nắng mặt trời _____ 36

cơn gió giật, luồng gió _____ 51

nhiều mây, có mây _____ 6

sương mù _____ 13

có mưa, nhiều mưa _____ 8

lượng tuyết rơi, trận tuyết _____ 55

áo mưa _____ 44

dự báo _____ 27

mát, mát mẻ _____ 20

bão _____ 15

sương mờ, màn sương _____ 68

mùa _____ 29

sấm _____ 46

bùn tuyết, tuyết tan nhão _____ 59

đóng băng _____ 64

mùa hè _____ 31

mây, đám mây _____ 5

nóng _____ 18

gió mạnh, gió bão _____ 52

tan, tan chảy _____ 66

mặt trời _____ 3

tuyết _____ 9

quang đãng, trong _____ 17

gió nhẹ, làn gió _____ 50

sương giá _____ 63

mùa đông _____ 33

mưa như trút nước, trận mưa lớn _____ 42

thời tiết _____ 1

khói bụi, khói mù _____ 70

đóng băng, phủ băng _____ 61

ấm, ấm áp _____ 19

vũng nước _____ 43

bầu trời, trời _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**